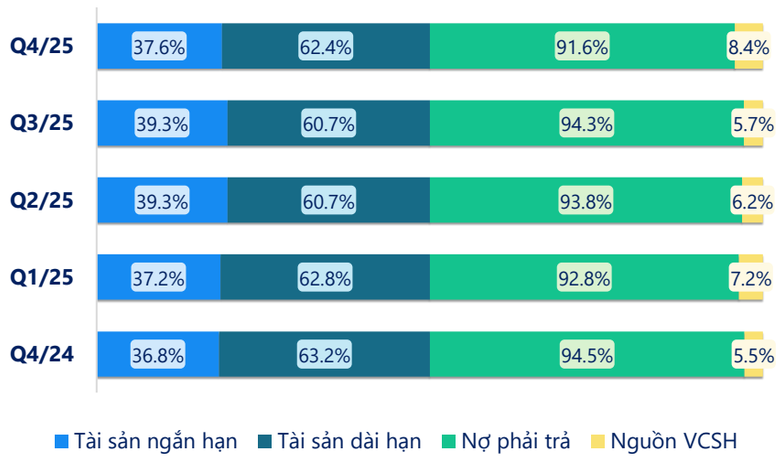
FireAnt

CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
SL cổ phiếu LH	15,999,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)	795
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	115
P/E	3.9
EPS	1,832

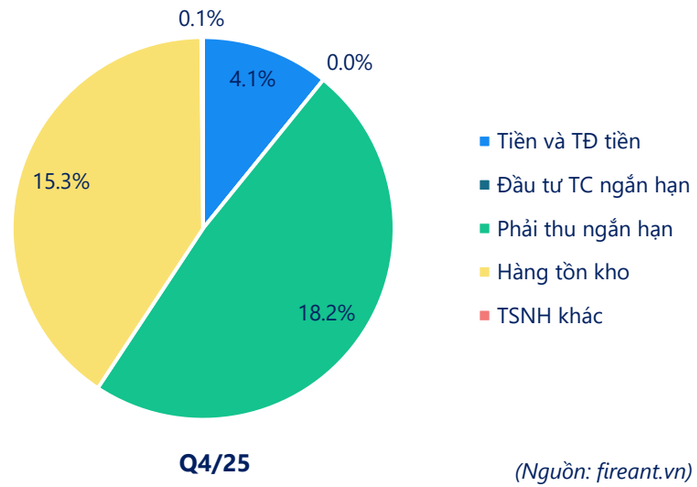
	YTD	1T	3T	6T
SD3	28.6%	1.4%	4.3%	9.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



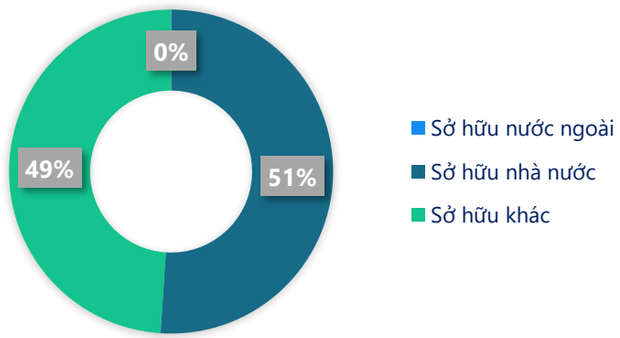
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



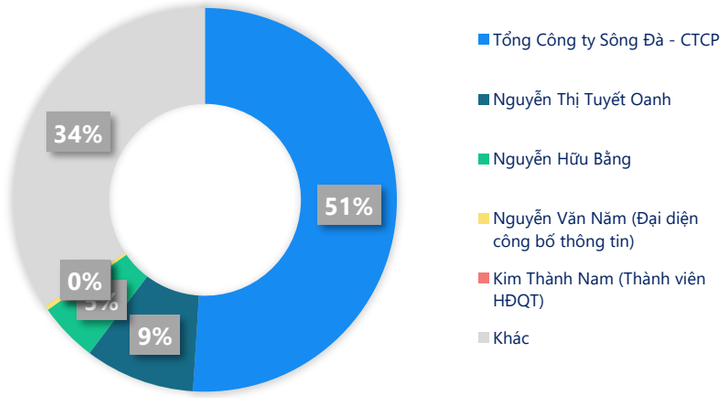
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



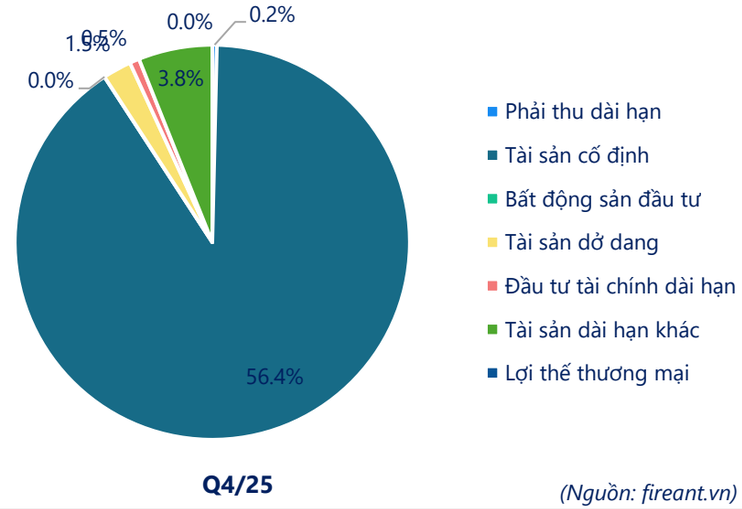
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

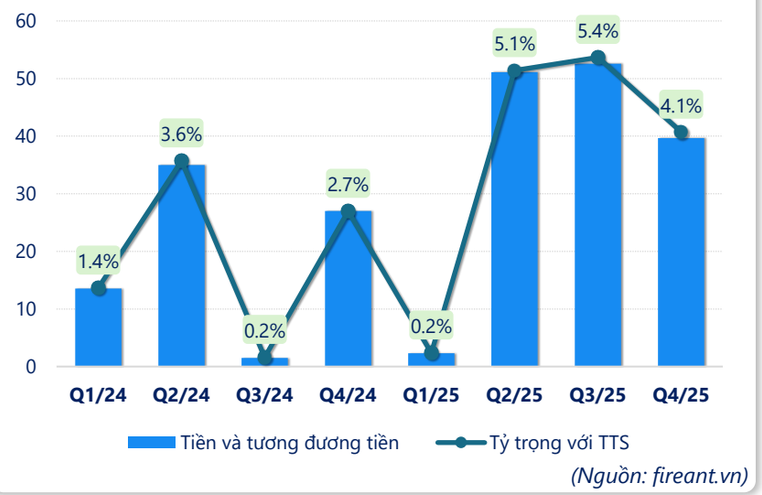


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

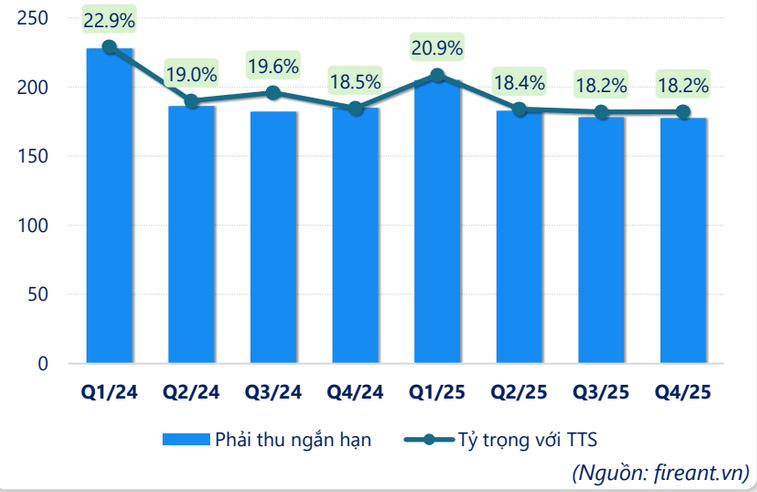
CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

Tiền và tương đương tiền



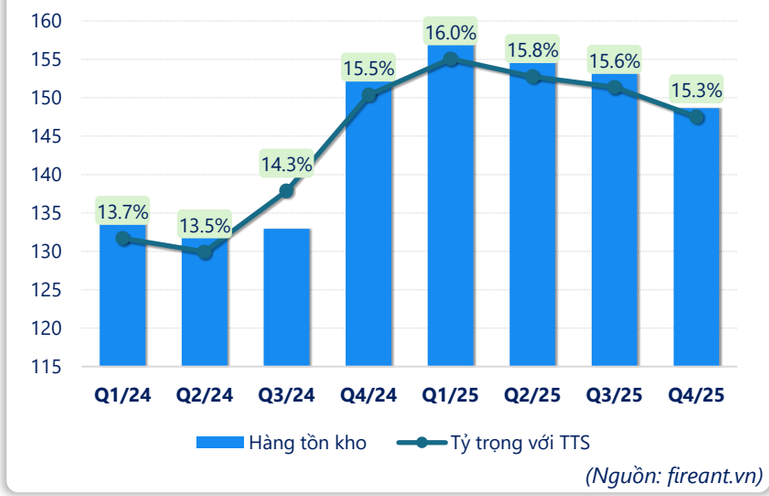
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



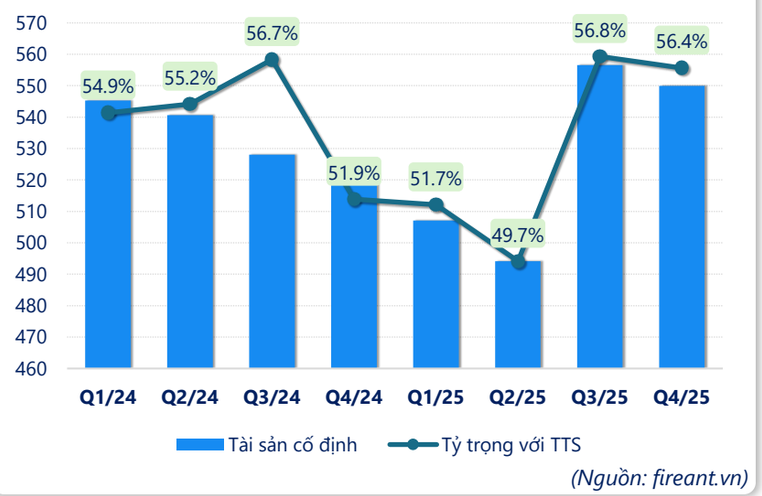
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



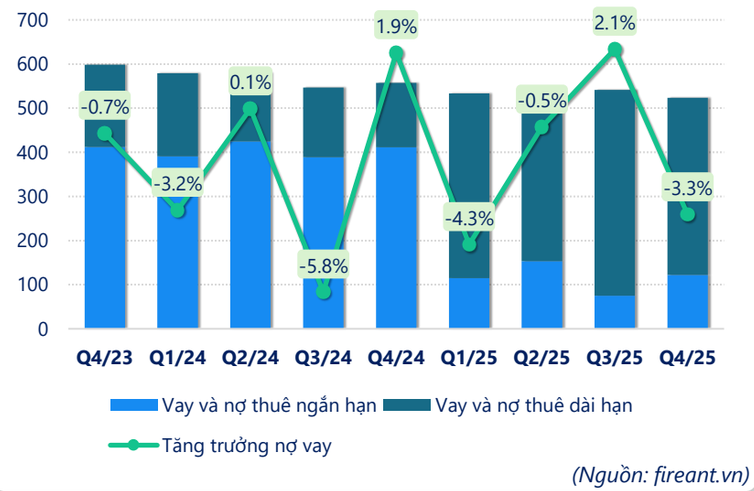
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



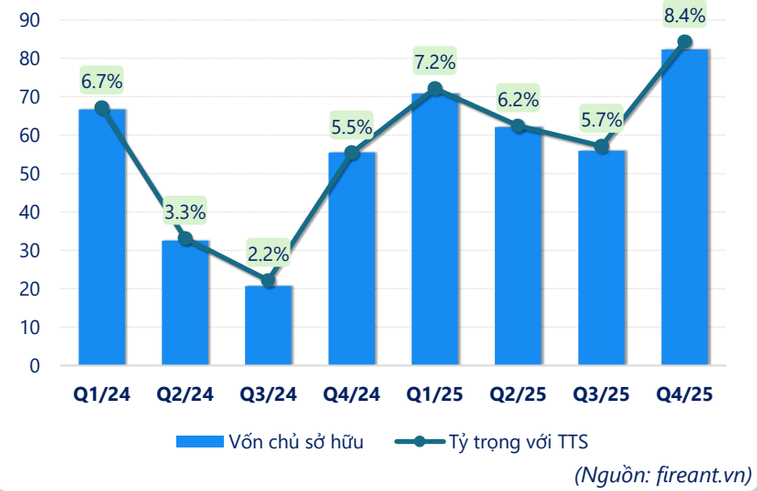
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

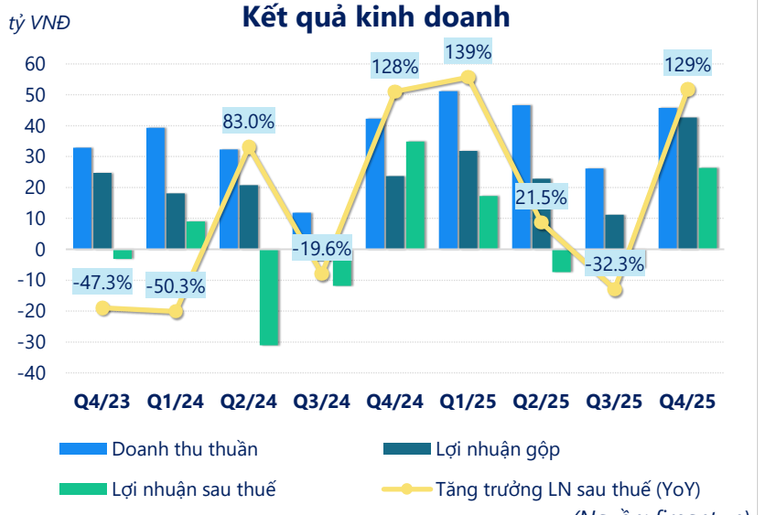


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

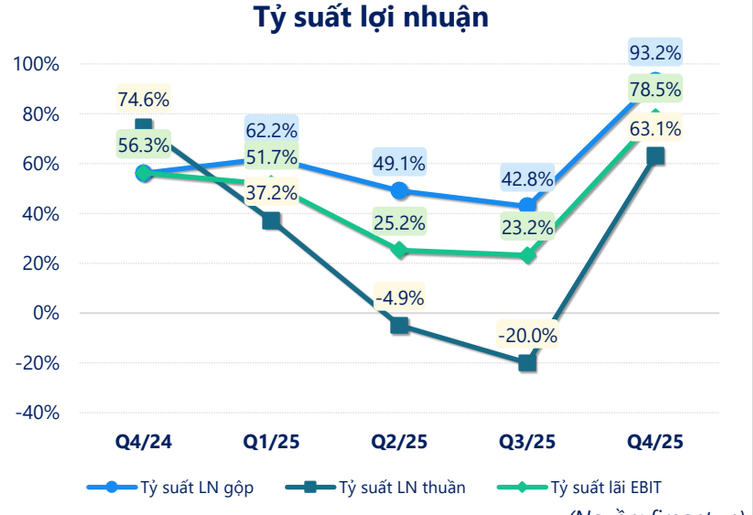
CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

Kết quả kinh doanh



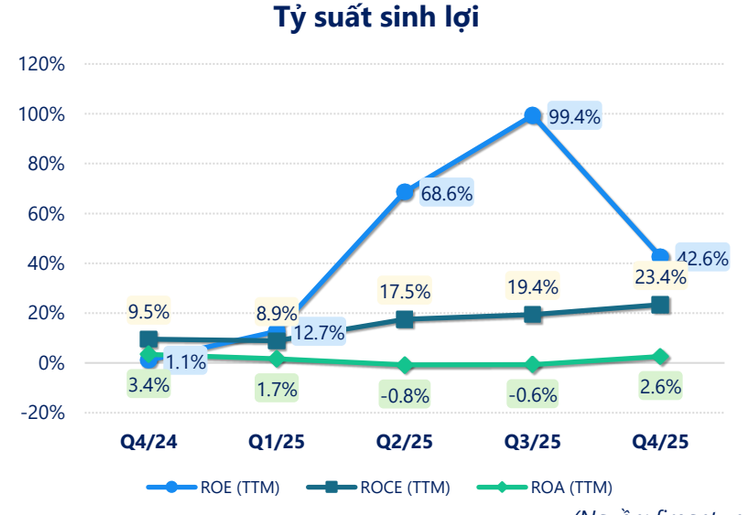
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



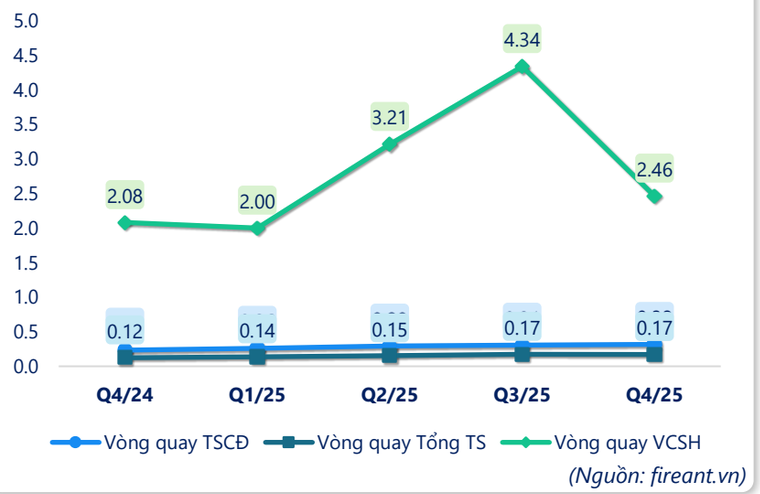
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



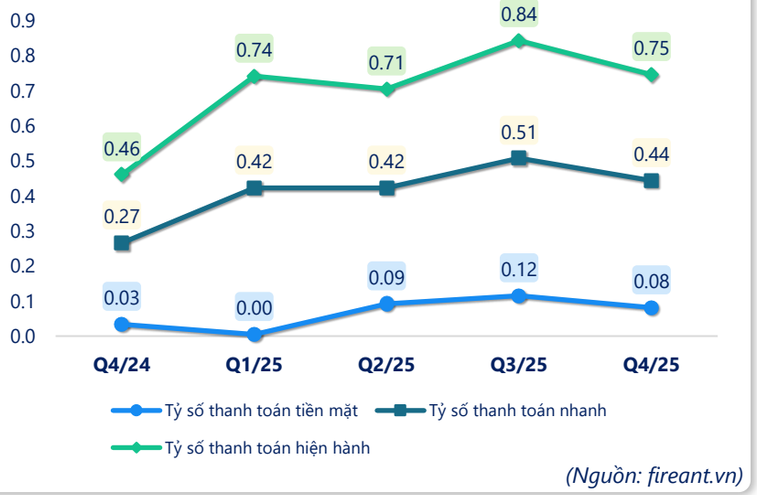
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



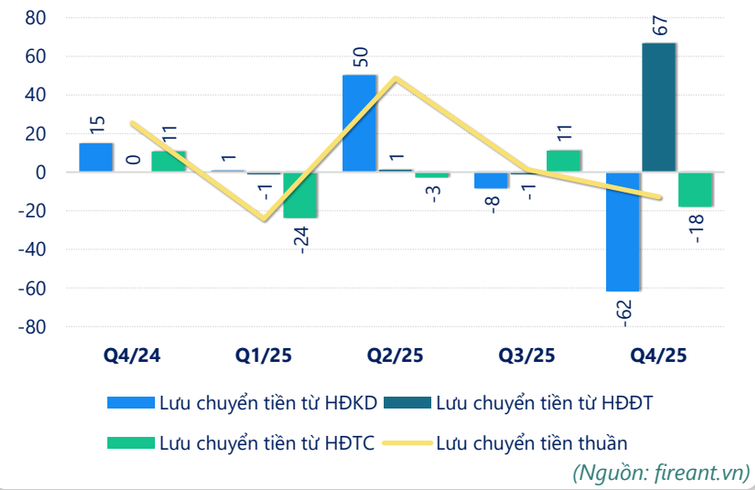
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**975**	**998**	**-2.3%**
Tài sản ngắn hạn	366	366	0.1%
Tiền và tương đương tiền	39.7	26.5	49.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	178	184	-3.4%
Hàng tồn kho	149	155	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	0.38	51.5%
Tài sản dài hạn	**608**	**631**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	2.25	2.25	0.0%
Tài sản cố định	550	520	5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.2	77.0	-81.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.83	4.96	-2.7%
Tài sản dài hạn khác	**36.8**	**27.7**	**33.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	892	944	-5.5%
Nợ ngắn hạn	**491**	**525**	**-6.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	138	-11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	94.7	142	-33.3%
Nợ dài hạn	401	419	-4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	401	419	-4.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**82.3**	**53.6**	**53.6%**
Vốn chủ sở hữu	**82.3**	**53.6**	**53.6%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	42.2	51.1	46.6	26.2	45.7
Giá vốn hàng bán	18.5	19.3	23.7	15.0	3.11
Lợi nhuận gộp	23.7	31.8	22.9	11.2	42.6
Doanh thu HĐTC	0.06	0.00	0.01	0.01	0.09
Chi phí TC	-12.0	8.18	18.6	12.1	8.53
Chi phí lãi vay	-12.1	8.18	18.4	12.1	7.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.28	4.65	6.61	4.34	5.35
LN thuần từ HĐKD	31.5	19.0	-2.29	-5.23	28.8
Lợi nhuận khác	4.33	-0.76	-4.40	-0.79	-0.28
LN trước thuế	35.9	18.2	-6.69	-6.02	28.6
Lợi nhuận sau thuế	34.9	17.2	-7.38	-6.16	26.3
LNST của CĐ cty mẹ	34.8	17.0	-7.51	-6.18	26.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.9	0.83	50.3	-8.48	-61.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-1.21	1.22	-1.19	66.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.6	-23.8	-2.77	11.2	-17.9
Tiền đầu kỳ	1.49	26.5	2.32	51.1	52.6
Lưu chuyển tiền thuần	**25.5**	**-24.2**	**48.7**	**1.49**	**-12.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.0	2.32	51.1	52.6	39.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic